

Họ, tên thí sinh:.....
Số báo danh:.....

ĐỀ THI GỒM 80 CÂU (TỪ CÂU 1 ĐẾN CÂU 80) DÀNH CHO TẤT CẢ THÍ SINH.

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau.

- Câu 1:** Phiên âm đúng của từ 密切 là: mì_____iè.
A. x B. j C. q D. s
- Câu 2:** Phiên âm đúng của từ 地球 là: dìq_____.
A. íu B. iú C. ióu D. ióu
- Câu 3:** Phiên âm đúng của từ 崭新 là: _____ǎnxīn.
A. c B. z C. zh D. ch
- Câu 4:** Phiên âm đúng của từ 轻松 là: qīngs_____.
A. òng B. ūng C. iōng D. ōng
- Câu 5:** Phiên âm đúng của từ 相处 là: _____.
A. xiàngchǔ B. xiāngchù C. xiāngchǔ D. xiàngchù
- Câu 6:** Phiên âm đúng của từ 飘扬 là: p_____yáng.
A. ièo B. iāo C. iào D. iēo
- Câu 7:** Phiên âm đúng của từ 赏月 là: _____ǎngyuè.
A. c B. sh C. s D. x
- Câu 8:** Phiên âm đúng của từ 尽量 là: _____.
A. jìnliàng B. jīnliàng C. jìnliáng D. jīnliáng

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau, từ câu 9 đến câu 18.

前些年, 有一次乘长途汽车旅行, 中途停车休息时, (9)_____有人敲我身边的车窗玻璃, 我看见一个披黄色围巾的少女, 手里拿着一堆什么东西。

打开车窗, 听(10)_____她说: “先生, 买条项链吧, 五块钱一条。”她举起手上的不加染色的木制项链。“或者把您手头的空罐儿给我好吗?”

我(11)_____手里的空饮料罐儿递给她。我看到她那冻得有些发红的小脸儿。十三四岁的瘦弱(12)_____, 如同风雨中的一棵小草。

邻座有人说, 五个空饮料罐儿在这儿可以换一块钱。我想, 也许她很(13)_____钱。我把十块钱和一罐儿饮料又(14)_____递给她, 她眼中露出感激之情。(15)_____, 她连忙说: “先生, 我不能要您的钱。”说着, 把饮料和钱还(16)_____我。我没有去接, 顺手拿过她手中的两条项链: “我买你的项链吧。”说着, 我把其中的一条项链戴在她的脖子上。少女十分感动地对我说: “谢谢您, 祝您一路平安。”我向她招招手, 心里默默地(17)_____她说: “孩子, 我也(18)_____你一生平安!”

我并不喜欢那条项链, 却一直保留着它, 并惦念着那个披着黄色围巾的小姑娘。

- Câu 9:** A. 偶然 B. 偶尔 C. 突然 D. 然而
- Câu 10:** A. 了 B. 着 C. 好 D. 见
- Câu 11:** A. 用 B. 将 C. 包 D. 从
- Câu 12:** A. 体形 B. 身材 C. 身高 D. 体重

- Câu 13:** A. 需求 B. 必须 C. 需要 D. 要求
- Câu 14:** A. 一起 B. 总体 C. 总共 D. 一共
- Câu 15:** A. 而且 B. 仍然 C. 然而 D. 虽然
- Câu 16:** A. 付 B. 送 C. 给 D. 到
- Câu 17:** A. 由 B. 对于 C. 凭 D. 对
- Câu 18:** A. 祝贺 B. 庆祝 C. 祝福 D. 祝词

Chọn vị trí đúng (ứng với A hoặc B, C, D) cho từ/cụm từ trong ngoặc.

- Câu 19:** 兰兰A笑得B没有C林静D甜。 (那么)
- Câu 20:** 一位过路的叔叔把我A从地上扶起来, B叫车C把我D送到了医院。 (还)
- Câu 21:** 我们实在A不清楚B刘祥究竟是C一个D人。 (怎样)
- Câu 22:** 自从上个月到北京后A, 陈经理陪客人去北京饭店品尝B过C烤鸭D。 (五次)
- Câu 23:** 经过抢救A, 孩子终于醒B了, 大夫和孩子的父母C都松了一口气D。 (过来)
- Câu 24:** 从河内坐A飞机去胡志明市用B不C两个小时D就到了。 (了)
- Câu 25:** 到下龙湾游览的游客A都B会C吸引住D。 (被那里美丽的风景)
- Câu 26:** 昨天A中午B李秘书是在公司C吃D饭。 (的)

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích từ/ cụm từ gạch chân trong các câu sau.

- Câu 27:** 今天是圣诞节, 街上张灯结彩的, 人来人往好不热闹。
A. 一点儿也不热闹 B. 很热闹 C. 很冷清 D. 不太热闹
- Câu 28:** 上岁数的人喜欢说古道今。
A. 中年的 B. 年老的 C. 年轻的 D. 幼年的
- Câu 29:** 屋里不怎么热, 何必要开空调呢?
A. 不必开空调 B. 什么时候开空调
C. 开空调的原因是什么 D. 一定要开空调
- Câu 30:** 电影要开演了, 快进去吧。
A. 如果 B. 得到 C. 估计 D. 将要
- Câu 31:** 从村口走来一群人, 为首的正是我要采访的农民企业家赵成。
A. 走在前面的 B. 走在最后的 C. 走在中间的 D. 走在旁边的
- Câu 32:** 电脑和网络的普及使刚发生的事情转眼间传遍世界。
A. 等一会儿 B. 将来不久 C. 一个时期 D. 短时间内
- Câu 33:** 上个星期天我们在西湖水上公园玩个痛快。
A. 不舒服 B. 快 C. 高兴 D. 疼
- Câu 34:** 池塘里开满了荷花, 嫩红的花朵让人舍不得摘。
A. 不爱惜 B. 很不喜欢 C. 很爱惜 D. 不喜欢
- Câu 35:** 情况并不是这样, 父母和兄弟姐妹时时刻刻都为你着想。
A. 是如此 B. 是这样 C. 不如 D. 并非如此
- Câu 36:** 对于孩子, 家长光注意智力投资还不够, 道德培养也很重要。
A. 好 B. 不 C. 明 D. 只
- Câu 37:** 在众多学者的反对声中, 他仍没有轻易放弃自己的观点。
A. 方便 B. 坚决 C. 随便 D. 主动
- Câu 38:** 你为什么把人放走了? 我不是告诉过你这个人无论如何也得把他留住吗?
A. 会 B. 想 C. 要 D. 能

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) hoàn thành các câu sau.

- Câu 39:** 考试的时候考生应该_____看清题目, _____再动笔答题。
A. 先……然后…… B. 不但……而且……
C. 假如……那么…… D. 因为……所以……
- Câu 40:** 同学们每天上网是_____开阔视野。
A. 为了 B. 因为 C. 因此 D. 虽然
- Câu 41:** 改革中会遇到许多困难, 但是_____我们一起努力, _____一定能够找到解决问题的方法。
A. 一……就…… B. 只有……才…… C. 无论……也…… D. 只要……就……
- Câu 42:** 明天你一定要去, _____有特殊情况, 否则原计划不能改变。
A. 除非 B. 或者 C. 即使 D. 甚至
- Câu 43:** 这儿的人真多, 咱们_____找一家好吗?
A. 别 B. 又 C. 还 D. 另
- Câu 44:** 他从冰箱里拿出几_____啤酒来请我们喝。
A. 双 B. 瓶 C. 件 D. 把
- Câu 45:** 真要感谢我的家庭, 叫我懂得珍惜生活中的_____。
A. 所有 B. 一切 C. 整个 D. 全体
- Câu 46:** 经常听广播、看电视对提高我的听力水平_____了很大的作用。
A. 起 B. 做 C. 搞 D. 用
- Câu 47:** 王强_____要得满分, _____想拿到奖学金。
A. 由于……因此…… B. 因为……所以……
C. 尽管……还…… D. 不仅……还……
- Câu 48:** 这么多年来, 越南和古巴两国人民之间一直有_____深厚的友谊。
A. 着 B. 了 C. 过 D. 得
- Câu 49:** 古树后边走出_____来。
A. 一个人 B. 某个人 C. 这个人 D. 哪个人
- Câu 50:** 犯了错误并不可怕, 关键是我们应该_____吸取教训, 以利于今后的工作。
A. 于是 B. 从中 C. 从而 D. 其中
- Câu 51:** 奶奶_____八十岁了, _____精神还是挺好的。
A. 即使……也…… B. 虽然……但是……
C. 要是……就…… D. 不是……而是……
- Câu 52:** 正确的学习方法_____能节省时间和精力, _____能提高学习的效果。
A. 与其……不如…… B. 一方面……一方面……
C. 一会儿……一会儿…… D. 哪怕……也……
- Câu 53:** 小范前天和昨天都_____来上课, 不知今天来_____来。
A. 不……不…… B. 不……没…… C. 没……没…… D. 没……不……
- Câu 54:** 听说芽庄的海滩美极了, _____再远一点儿, 我也要去看看。
A. 就是 B. 尽管 C. 既然 D. 不管
- Câu 55:** 我_____辛苦点儿, 也不麻烦他人。
A. 无论 B. 宁可 C. 反而 D. 接着
- Câu 56:** 这个汉字应该这样写, 老师教_____我们。
A. 过 B. 着 C. 好 D. 的
- Câu 57:** 青少年是国家的_____。
A. 愿望 B. 渴望 C. 盼望 D. 希望

- Câu 58:** 我_____过越南南方的美顺大桥，十分雄伟壮观。
A. 参观 B. 游泳 C. 旅行 D. 拜访
- Câu 59:** _____国庆之际，越南中央电视台播放了关于武元甲大将军的纪录片。
A. 值 B. 在 C. 按 D. 随
- Câu 60:** 暑假学生不上课，所以校园里很_____。
A. 安心 B. 安定 C. 安排 D. 安静
- Câu 61:** 酸奶中含有多种营养素，_____誉为完全食品。
A. 把 B. 被 C. 替 D. 叫
- Câu 62:** 你_____一个人担任不了这份工作，那么请局里的专家来指导好了。
A. 由此 B. 因此 C. 既然 D. 从而
- Câu 63:** 我今天_____不舒服的，不能陪你们去爬山了。
A. 怪 B. 更 C. 全 D. 太
- Câu 64:** 我认为，_____什么人，都有交朋友的需要，都有与人交流思想感情的需要。
A. 不但 B. 不管 C. 除了 D. 因为
- Câu 65:** 你别生气，_____小明问你这些也是关心你，没别的意思。
A. 别人 B. 另外 C. 大家 D. 人家
- Câu 66:** 有_____就要考试了，父母都非常照顾我，时不时提醒我注意身体。
A. 三二天 B. 一两天 C. 二三天 D. 两三天
- Câu 67:** 他_____，汉语说得不错。
A. 已经来中国三年多了 B. 已经来三年多中国了
C. 已经三年多了来中国 D. 来中国三年已经多了
- Câu 68:** 他是_____。
A. 一个一向令人尊敬的对工作认真负责的好老师
B. 一个一向对工作认真负责的令人尊敬的好老师
C. 一向令人尊敬对工作认真的一个好负责的老师
D. 一个好的老师一向对工作认真负责令人尊敬的
- Câu 69:** 春天来了，草儿都长出来了，田野里一片绿_____的。
A. 油油 B. 白白 C. 通通 D. 红红
- Câu 70:** 你最爱唱的歌曲是《让世界充满爱》_____?
A. 呀 B. 呢 C. 吧 D. 啊

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) xác định từ loại của từ gạch chân trong các câu sau.

- Câu 71:** 老师跟学生都穿着漂漂亮亮的衣服来参加开学典礼。
A. 动词 B. 连词 C. 助词 D. 介词
- Câu 72:** 不论天气怎么样，邻居的老大爷每天都坚持锻炼身体。
A. 动词 B. 副词 C. 名词 D. 形容词
- Câu 73:** 即使遇到再大的困难，咱们也要继续努力下去。
A. 名词 B. 形容词 C. 动词 D. 副词
- Câu 74:** 失败是成功之母。
A. 连词 B. 副词 C. 助词 D. 名词
- Câu 75:** 平凡的工作也可以给我们带来巨大的幸福。
A. 介词 B. 形容词 C. 动词 D. 名词

Đọc kỹ đoạn văn dưới đây và chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D), từ câu 76 đến câu 80.

有些人因为上班的地方比较远，或者是为了参加早锻炼，常常起得很早，早餐也吃得很早。其实，起床后应该先喝点儿水，过半小时以后再吃早餐对健康比较有利。

因为，在夜里的睡眠过程中，人体的大部分器官虽然都得到了充分休息，但是消化器官——胃和肠却仍在工作，它们要不停地消化和吸收你晚餐时吃下去的留在胃肠道里的食物，到凌晨才消化完，开始休息。如果早餐吃得太早，就会影响到胃和肠道的休息。所以，正确的做法是早晨起床后，先喝一杯温开水，过半个小时左右再吃早餐。

另外，人们经过一夜的睡眠后，因为排尿和呼吸的原因，人的器官和皮肤都消耗了大量的水分，早晨起床后，体内处于一种生理性缺水的状态。因此，这时候不要一起床就马上吃早饭，如果先喝一杯温开水，既可以补充体内的水分，又有利于把体内的有害物质排出体外。

Câu 76: 作者认为起床后应该先:

- A. 吃早餐 B. 参加锻炼 C. 洗澡 D. 补充水分

Câu 77: 人在睡眠时:

- A. 体内器官都休息了 B. 肠胃还在消化食物
C. 胃和肠得到了充分休息 D. 大脑还在想问题

Câu 78: 如果早餐吃得太早:

- A. 肠胃会很累 B. 大脑还没醒 C. 影响早上的工作 D. 人会没有胃口

Câu 79: 经过排尿和呼吸，早上起床时，人的身体:

- A. 处于缺水状态 B. 很有精神 C. 处于饥饿状态 D. 很累

Câu 80: 早晨起床后，给身体补充水分:

- A. 有利于呼吸 B. 让胃、肠不停地消化食物
C. 可以促进营养吸收 D. 能去掉有害物质

----- HẾT -----